ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3783 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự án Xử lý sạt lở kè Thượng Vôi tương ứng với đoạn từ K12+700 - K13+100 đê hữu sông Chu, xã Xuân Hòa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công và bảo trì công trình xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa về dự án Xử lý sạt lở kè Thượng Vôi tương ứng với đoạn từ K12+700 - K13+100 đê hữu sông Chu, xã Xuân Hòa: số 1841/QĐ-UBND ngày 23/6/2026 phê duyệt phân bổ, sử dụng nguồn dự phòng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, dự án khắc phục hậu quả, phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; số 2455/QĐ-UBND ngày 11/8/2026 về chủ trương đầu tư dự án;

Căn cứ Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về giao cơ quan chủ trì thẩm định dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1936/TTr-SNNMT ngày 05/11/2026 về việc phê duyệt dự án Xử lý sạt lở kè Thượng Vôi tương ứng với đoạn từ K12+700 - K13+100 đê hữu sông Chu, xã Xuân Hòa (kèm theo Văn bản thông báo kết quả thẩm định số 21586/SNNMT-QLXDCT ngày 04/11/2026 và hồ sơ liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Xử lý sạt lở kè Thượng Vôi tương ứng với đoạn từ K12+700 - K13+100 đê hữu sông Chu, xã Xuân Hòa, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Xử lý sạt lở kè Thượng Vôi tương ứng với đoạn từ K12+700 - K13+100 đê hữu sông Chu, xã Xuân Hòa.

2. Loại, nhóm dự án, cấp công trình

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C;

- Loại, cấp công trình: Công trình đê điều, cấp II, cấp III.

3. Địa điểm xây dựng

- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Hòa, tỉnh Thanh Hóa.

- Phạm vi hướng tuyến: đoạn từ K12+700 - K13+100 đê hữu sông Chu, xã Xuân Hòa.

- Diện tích sử dụng đất: 0,06 ha.

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

5. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa.

6. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng thủy lợi Thanh Hóa (Mã số doanh nghiệp: 2800748609).

7. Mục tiêu của dự án

Nhằm ngăn chặn tình trạng xói lở, đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu; phục vụ công tác phòng, chống lụt bão và hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do bão, lũ gây ra; đồng thời, ổn định đời sống của người dân, đảm bảo an sinh và phát triển kinh tế - xã hội trong vùng dự án.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

8.1. Quy mô đầu tư: Xây dựng tuyến kè xử lý sạt lở với tổng chiều dài tuyến thiết kế L = 350 m.

8.2. Chỉ tiêu thiết kế

- Cấp công trình: Cấp II, cấp III;
- Nhóm dự án: Nhóm C;
- Loại công trình: Công trình đê điều;
- Tần suất đảm bảo phòng, chống lũ: P = 0,6%;
- Tần suất mùa kiệt trung bình: P = 95%;
- Hệ số an toàn cho phép:

+ Hệ số ổn định trượt tròn cho phép công trình cấp III: cơ bản: [K] = 1,25; đặc biệt: [K] = 1,15;

+ Hệ số ổn định trượt tròn cho phép công trình cấp II: cơ bản: [K] = 1,30; đặc biệt: [K] = 1,20.

8.3. Các thông số kỹ thuật:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Trị số
I	Kè bảo vệ mái K12+700 - K13+100	m	350,0
1	Đoạn đã gia cố mái		
-	Chiều dài tuyến thiết kế	m	217,0
-	Cao trình đỉnh kè	m	(+13.50) - (+18.20)
-	Hệ số mái kè		
+	Từ cao trình (+5.50) m - (+13.50) m		Theo hiện trạng
+	Từ cao trình (+13.50) m - (+18.20) m		m = 2,00
-	Cao trình đỉnh đống đá chân kè	m	(+4.50) - (+5.50)
-	Chiều rộng đỉnh đống đá chân kè	m	3,00 - 6,30
-	Hệ số mái chân kè		m = 2,00
2	Đoạn chưa gia cố mái		
-	Chiều dài	m	133,0
-	Cao trình đỉnh kè	m	(+4.50) - (+13.32)
-	Hệ số mái kè		m = 2,50
-	Cao trình đỉnh đống đá chân kè	m	(+4.90) - (+8.40)
-	Chiều rộng đỉnh đống đá chân kè	m	3,60 - 6,00
-	Hệ số mái chân kè		m = 1,50
II	Công trình trên tuyến		
1	Hoàn trả dốc thi công	cái	01
2	Bậc lên xuống	cái	01

8.4. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu

8.4.1. Nội dung đầu tư: Xây dựng tuyến kè xử lý sạt lở với chiều dài 350 m và các công trình trên tuyến.

8.4.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu

8.4.2.1. Tuyến kè

a) Vị trí, hướng tuyến: Theo hướng tuyến kè, bờ sạt lở hiện tại, nắn chỉnh một số vị trí đảm bảo tuyến kè trơn thuận; điểm đầu tại K12+700 (tương ứng với K0+00), điểm cuối tại K13+100 (tương ứng với K0+350) tuyến đê hữu sông Chu. Tổng chiều dài tuyến thiết kế L = 350 (m).

b) Hình thức kết cấu:

- Đoạn kè đã gia cố mái (dài L = 217,00 m):

+ Chân kè: Giữ nguyên trạng phần chân kè cũ, bổ sung thả đá rối mở rộng đỉnh đống đá nhằm tăng cường khả năng chịu lực, ổn định và chống xói lở cho chân kè. Kết cấu mặt và mái từ cao trình đỉnh lăng thể xuống cao trình (+5.00) m được lát khan dày trung bình 30 cm; khóa đỉnh đoạn mở rộng (vị trí tiếp giáp với chân kè cũ) bằng dầm bê tông cốt thép (BTCT) M250, đáy dầm trước khi đổ bê tông được lót 01 lớp nilon tái sinh, dọc chiều dài dầm cứ 11,80 m bố trí một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tẩm nhựa đường. Đối với đoạn bãi (cọc 9 đến cọc 11) chân kè được mở rộng gia cố để phù hợp với địa hình xói lở, bịt đầu đỉnh chân kè bằng rọ đá, kích thước rọ (2x1x0.5) m.

+ Mái kè:

(i) Đoạn từ cao trình (+5.50) m đến (+13.50) m: Đối với mái kè cũ còn tốt được giữ nguyên hiện trạng; những vị trí mái mỏ hàn cũ bị lún sụt hoặc hư hỏng được bóc dỡ, bù phụ đá hộc hoàn thiện lại cao trình và độ dốc mái, toàn bộ mặt và mái sau khi bù phụ được bảo vệ bằng cấu kiện bê tông (CKBT) đúc sẵn M250 kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm BTCT M250 tạo bởi các dầm dọc, ngang mái kè; bên dưới CKBT là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm.

(ii) Đoạn từ cao trình (+13.50) m đến (+18.20) m: Bóc dỡ kè lát đá cũ; gia cố bảo vệ bằng CKBT đúc sẵn M250 kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm BTCT M250 tạo bởi các dầm dọc, ngang mái kè; bên dưới CKBT là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 01 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương).

(iii) Mặt cơ tại cao trình (+13.50) m: Từ phía trong rãnh đến chân mái kè được gia cố mặt bằng bê tông thường (BTT) M250 dày 20 cm, phía dưới lót một lớp nilon tái sinh và một lớp cấp phối đá dăm (CPĐD) loại 2 dày 18 cm.

+ Đỉnh kè: Khóa đỉnh kè bằng dầm BTCT M250, dọc chiều dài dầm cứ 11,80 m bố trí một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tẩm nhựa đường; phía trong đỉnh kè là đường quản lý vận hành (QLVH), chiều rộng mặt B = 3,0 m, kết cấu mặt bằng BTT M250 dày 20 cm, phía dưới là lớp nilon và 01 lớp CPĐD loại 2 dày 18 cm; mép đỉnh kè bố trí gờ chắn bánh bằng BTT M250.

- Đoạn chưa gia cố mái (dài L = 133,00 m):

+ Chân kè: Kiểu lăng thể tựa bằng đá hộc xếp chèn chặt; mặt và mái từ cao trình đỉnh lăng thể được lát khan dày trung bình 30 cm; khóa đỉnh đống đá chân kè bằng dầm BTCT M250; dọc chiều dài dầm cứ 11,80 m bố trí một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tẩm nhựa đường.

+ Mái kè: Kiểu kè mái nghiêng, được gia cố bảo vệ bằng cấu kiện bê tông (CKBT) đúc sẵn M250 kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm BTCT

M250 tạo bởi các dầm dọc, ngang mái kè; bên dưới CKBT là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 01 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương). Đối với vị trí bị hẫng được bù phụ bằng đá hộc xếp chèn chặt đảm bảo hệ số mái thiết kế.

+ Đỉnh kè: Khóa đỉnh kè bằng dầm BTCT M250, dọc chiều dài dầm cứ 11,80 m bố trí một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tẩm nhựa đường; phía trong đỉnh kè bố trí đường QLVH, chiều rộng B = 3,0 m, mặt đường gia cố bằng BTT M250 dày 20 cm, phía dưới là lớp nilon và 01 lớp CPĐD loại 2 dày 18 cm.

8.4.2.2. Công trình trên tuyến:

- Hoàn trả 01 dốc lên xuống đê tại K12+737 làm đường phục vụ thi công, chiều dài L = 87,82 m, chiều rộng mặt B = 3,0 m; kết cấu mặt bằng BTT M250 dày 20 cm bên dưới lót nilon tái sinh và bù phụ một lớp CPĐD loại 2 dày 18 cm; dọc theo chiều dài tuyến bố trí các khe co, giãn vuông góc với tim tuyến (5 m bố trí một khe co, 50 m bố trí một khe giãn).

- Làm mới 01 bậc lên xuống (từ đỉnh kè (+18.20) m xuống cơ đê (+13.50) m) để thay thế bậc cũ bị hư hỏng; chiều rộng bậc B = 2,50 m, kết cấu bằng BTT M250 bên dưới lót nilon tái sinh.

9. Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng

Chấp thuận danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án theo kết quả thẩm định tại Văn bản số 21586/SNNMT-QLXDCT ngày 04/11/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa chủ động cập nhật quy chuẩn, tiêu chuẩn mới được cấp có thẩm quyền ban hành trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

10. Tổng mức đầu tư: 24.682.724.000 đồng *(Hai mươi bốn tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng)*.

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 157.932.000 đồng
- Chi phí xây dựng: 19.767.612.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 514.826.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 1.580.007.000 đồng;
- Chi phí khác: 511.921.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 2.150.426.000 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

11. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2026 - 2027.

12. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương 18.750.000.000 đồng; vốn ngân sách tỉnh 5.932.724.000 đồng.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng.

14. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa phối hợp với UBND xã Xuân Hòa thực hiện đảm bảo theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về hoạt động đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 21586/SNNMT-QLXDCT ngày 04/11/2026 và ý kiến của các sở, ngành liên quan.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán...), UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án trình phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND xã Xuân Hòa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đảng ủy xã Xuân Hòa;
- Lưu: VT, NNMT, THĐT (Quang), TTPVHCC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Văn Cường

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

DỰ ÁN XỬ LÝ SẠT LỞ KÈ THƯỢNG VÔI TƯƠNG ỨNG VỚI ĐOẠN TỪ KM12+700 ĐẾN KM13+100 ĐÊ HỮU SÔNG CHU, XÃ XUÂN HÒA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**				**157.932.000**		**157.932.000**	**Ggpmb**
2	**Chi phí xây dựng**				**18.303.344.256**	**1.464.267.540**	**19.767.612.000**	**Gxd**
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính				17.944.455.153	1.435.556.412	19.380.012.000	
2.1.1	GIA CỐ KÈ ĐOẠN TỪ KM12+700 ĐẾN KM13+100		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	17.944.455.153	1.435.556.412	19.380.011.565	
2.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	358.889.103	28.711.128	387.600.000	
3	**Chi phí quản lý dự án**	**2,869%**		**(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ**	**514.826.418**		**514.826.000**	**Gqlda**
4	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**				**1.498.773.880**	**81.233.054**	**1.580.007.000**	**Gtv**
4.1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo KTKT			Quyết định 438/QĐ-BQLDANN ngày 19/9/2026	876.963.889	70.157.111	947.121.000	
4.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng			Quyết định 333/QĐ-BQLDANN ngày 19/8/2026	7.103.704	568.296	7.672.000	
4.3	Chi phí thẩm tra báo cáo kinh tế - kỹ thuật			Quyết định 477/QĐ-BQLDANN ngày 30/9/2026	75.000.000	6.000.000	81.000.000	
4.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.22 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	0,314%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	56.345.589	4.507.647	60.853.236	
4.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.24 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	2,354%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	422.412.474		422.412.474	
4.6	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.26 Thông tư	4,072%		Quyết định 333/QĐ-BQLDANN ngày 19/8/2026	10.413.000		10.413.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
	38/2026/TT-BXD)							
4.7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn KS, lập BC KTKT (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,2%		Dự toán gói thầu tư vấn KS, lập BC KTKT sau thuế x tỷ lệ	3.000.000		3.000.000	
4.8	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn KS, lập BC KTKT (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,2%		Dự toán gói thầu tư vấn KS, lập BC KTKT sau thuế x tỷ lệ	3.000.000		3.000.000	
4.9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu tư vấn KS, lập BC KTKT sau thuế x tỷ lệ	2.000.000		2.000.000	
4.10	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập báo cáo KTKT (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu tư vấn KS, lập BC KTKT sau thuế x tỷ lệ	3.000.000		3.000.000	
4.11	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu Xây lắp (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD sau thuế x tỷ lệ	19.767.612		19.767.612	
4.12	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Xây lắp (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD sau thuế x tỷ lệ	19.767.612		19.767.612	
5	**Chi phí khác**				**477.315.498**	**34.605.661**	**511.921.000**	**Gk**
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 220/2026/NĐ-CP)	1%		Gxd sau thuế x tỷ lệ	193.800.120	19.380.012	213.180.132	
5.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,018%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	2.221.445		2.221.445	
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,332%	0,5	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	40.973.322		40.973.322	
5.4	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,573%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	141.530.739	11.322.459	152.853.198	
5.5	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công				21.012.094	1.680.968	22.693.062	
5.6	Chi phí thẩm định giá			Tạm tính	27.777.778	2.222.222	30.000.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
5.7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng			Tạm tính	50.000.000		50.000.000	
6	**Chi phí dự phòng**						**2.150.426.000**	**Gdp**
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			1.126.614.900	
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá			Theo bảng chi phí dự phòng trượt giá			1.023.811.290	
	Tổng cộng						**24.682.724.000**	**Gxdct**
	Làm tròn						**24.682.724.000**	
Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng./.								